

Số: 3410 /TĐC - HCHQ

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2023

**GIẤY CHỨNG NHẬN  
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM**

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ quy định về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Quyết định số 08/2019/QĐ-TTg ngày 15/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Đánh giá hợp chuẩn và hợp quy, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng chứng nhận:

**1. Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ**

Địa chỉ liên lạc: Số 45 đường 3/2, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ

Điện thoại: 0292. 3830353 Fax: 0292. 3833976

Email: [catech@cantho.gov.vn](mailto:catech@cantho.gov.vn)

Đã đăng ký hoạt động thử nghiệm đối với tổng hợp đa ngành trong lĩnh vực: **Hóa học, Sinh học, Cơ lý** (đối với các sản phẩm, hàng hóa trong Phụ lục danh mục kèm theo).

2. Số đăng ký: 213/TN – TĐC.

3. Giấy chứng nhận được cấp lần ba (03) và có hiệu lực đến ngày 25/4/2028. *kg*

**Nơi nhận:**

- Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ;
- Bộ KH&CN (để b/c);
- Lưu: VT, HCHQ.

**Q. TỔNG CỤC TRƯỞNG**



**Hà Minh Hiệp**



**Phụ lục**

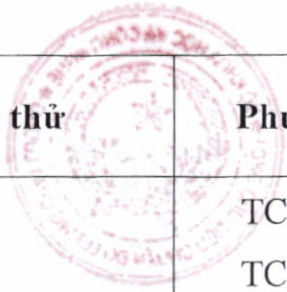
**DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA  
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM**

(Ban hành kèm theo Giấy chứng nhận số: 34/10/TDC – HCHQ ngày 19 tháng 10 năm 2023 của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng).

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
<b>I</b>	<b>Hóa học</b>		
1.	Xăng không chì, Xăng E5, Xăng E10 và sản phẩm dầu mỏ	Áp suất hơi (Reid) ở 37,8°C	TCVN 7023:2007
2.	Khí đốt hoá lỏng (LPG)	Hàm lượng lưu huỳnh tổng	TCVN 12923:2020 ASTM D 6667-14
3.	Dầu nhờn động cơ đốt trong	Độ tạo bọt/mức ổn định	TCVN 12915-2020
4.		Thành phần hợp chất bay hơi  (Phương pháp sàng lọc (định tính))	HD 15-TP-1.4.65
5.	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng, Thực phẩm bổ sung, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Hàm lượng axit béo, axit béo chuyển hóa, axit béo bão hòa, axit béo không bão hòa đơn, axit béo không bão hòa đa, HL Omega 3, Omega 6, Omega 9 (Bảng 1)	HD 15-TP-1.4.66 AOAC 996.06 2023
6.		Hàm lượng Cholesterol	HD 15-TP-1.4.67
7.		Hàm lượng Xơ thô	HD 15-TP-1.42.20 TCVN 5103:1990



*Rg*



TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
8.	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng, Thực phẩm bổ sung, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Cảm quan	TCVN 3215:1979 TCVN 5251:2015 TCVN 6958:2001 TCVN 8007:2009 TCVN 3973:1984; TCVN 9638:2013; TCVN 9639:2013 TCVN 5107:2018; TCVN 10734:2015 TCVN 1763:2008; TCVN 1764:2008
9.		Hàm lượng Photpho (P) Phương pháp ICP-OES	HD 15-TP-1.4.23 AOAC 985.01 2023 UNE EN 16943:2017
10.		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật gốc (Bảng 2)	HD 15-SK-1.19.31
11.	Thuốc (nguyên liệu và thành phẩm), Thực phẩm	Hàm lượng kim loại (As, Pb, Cd, Hg, Sn, Sb, Cu, Al, Co, Ni, Cr, Mn, Cu, Se, Mo) Phương pháp ICP-MS	HD 15-TP-1.42.21 TCVN 10912:2015
12.		Hàm lượng dung môi tồn dư	HD 15-TP-1.42.22
13.	Thực phẩm	Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật gốc Conazole (Bảng 2)	HD 15-SK-1.19.31
14.		Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật gốc Cúc (Bảng 2)	



kg

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
15.	Nước lau sàn	Ngoại quan	TCVN 12589:2018
16.		Hàm lượng chất không bay hơi	ASTM D 2834-1995
17.		Hàm lượng cặn	ASTM D 1290-1995
18.		Xác định pH (Độ ổn định nhiệt tại 50 °C ± 2 °C trong 8 h)	TCVN 12589:2018
19.		pH tại 25 °C	ISO 4316:2019
20.		Hàm lượng As	TCVN 6971:2001
21.		Đính tính kim loại nặng quy ra Pb	TCVN 6971:2001
22.		Nước tẩy rửa nhà bếp	Xác định pH
23.	Vật liệu nhựa	Thử thôi nhiễm Bisphenol A trong dung dịch chiết	DD CEN/TS 13130-13:2005
24.		Hàm lượng các kim loại chiết trong nước (Li, Na, Mg, Al, K, Ca, Cr, Mn, Fe, Co, Ni, Cu, Zn, As, Cd, Sb, Ba, La, Tb, Hg, Pb)	BS EN 13130-1:2004
25.	Vật liệu gỗ	Xác định hàm lượng kim loại nặng: Al, As, B, Ba, Be, Cu, Cd, Cr, Co, Fe, Mn, Ni, Pb, Se, Sb, V, Zn	HD-15-HL-2.46.1
26.		Xác định hàm lượng formaldehyde	TCVN 8330-3 :2010
27.	Khăn giấy, giấy vệ sinh	Xác định hàm lượng formaldehyde	TCVN 8308:2010
28.	Giấy và cactông	Xác định hàm lượng Pb, Cd chiết trong nước	TCVN 10093 :2013
29.		Xác định hàm lượng thủy ngân (Hg) chiết trong nước	TCVN 10092: 2013
30.		Xác định pH nước chiết	TCVN 7066-1:2008



ky

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
31.	Giấy và cátông	Xác định hàm lượng ẩm	TCVN 1867 :2010
32.		Xác định hàm lượng tro	TCVN 1864 :2001
33.	Da	Xác định hàm lượng ẩm	ASTM D 3790 - 17
34.		Xác định hàm lượng formaldehyde	DIN EN ISO 17226-1:2021
35.		Xác định pH	ISO 4045:2018
36.		Xác định hàm lượng Crom VI	TCVN 12275-1:2018
37.		Xác định hàm lượng kim loại nặng: Al, As, B, Ba, Be, Cu, Cd, Cr, Co, Fe, Mn, Ni, Pb, Se, Sb, V, Zn	HD-15-HL-2.47.5
38.	Sơn, vecni và chất dẻo	Xác định hàm lượng chất không bay hơi	TCVN 10519:2014 TCVN 9014:2011
39.		Xác định độ pH	ASTM E70 - 19
40.	Sản phẩm dệt may	Xác định hàm lượng ẩm	TCVN 1750:1986
41.		Xác định pH của dung dịch nước chiết của vải	ISO 3071:2020
42.	Sản phẩm dệt may	Xác định hàm lượng kim loại nặng: Al, As, B, Ba, Be, Cu, Cd, Cr, Co, Fe, Mn, Ni, Pb, Se, Sb, V, Zn	HD-15-HL-2.40.4
43.	Tinh dầu	Xác định hàm lượng As, Cd, Pb	HD 15-HL-2.31.4
44.	Tinh dầu	Xác định hàm lượng thủy ngân (Hg)	HD 15-HL-2.31.5
45.	Phèn	Ngoại quan	TCVN 6303:1997
46.		Xác định hàm lượng chất không tan trong nước	

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
47.	Phèn	Xác định hàm lượng nhôm quy ra $Al_2O_3$	TCVN 6303:1997
48.		Xác định hàm lượng sắt quy ra $Fe_2O_3$	
49.		Xác định hàm lượng asen quy ra $As_2O_3$	
50.		Xác định hàm lượng Pb	
51.		Xác định hàm lượng axit tự do	
52.	Hóa chất	Xác định hàm lượng clo hữu hiệu	ASTM D2022-89
53.		Khối lượng riêng biểu thức trước khi nén chặt	HD 15-HL-2.5.16
54.		Hàm lượng As, Cd, Co, Cr, Cu, Hg, Mn, Mo, Ni, Pb, Sb, V, Zn	HD 15-HL-2.5.17
55.		Hàm lượng Al, Ca, Fe, Mg, P, K, Si, Na, Ti	HD 15-HL-2.5.18
56.		Hàm lượng $H_3PO_3$ , $H_3PO_4$	HD 15-HL-2.5.7
57.		Hàm lượng cặn không tan trong nước	HD 15-HL-2.5.20
58.		Độ kiềm	HD 15-HL-2.5.21
59.		Hàm lượng nước và các chất bay hơi	HD 15-HL-2.5.22
60.		Hàm lượng Florua ( $F^-$ )	HD 15-HL-2.5.23
61.		Hàm lượng $NaHSO_3$	Phụ lục 12 QCVN 4-12:2010/BYT
62.		Hàm lượng chất hòa tan trong nước	HD 15-HL-2.5.25
63.		Hàm lượng $Ca(OH)_2$	HD 15-HL-2.5.26

ky

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
64.	Tã, bỉm trẻ em	Ngoại quan	TCVN 10584:2014
65.		Kích thước toàn bộ (dài × rộng)	TCVN 10584:2014
66.		pH nước chiết	TCVN 10584:2014
67.		Độ thấm hút	TCVN 10584:2014
68.		Độ thấm ngược	TCVN 10584:2014
69.		Thời gian thấm hút	TCVN 10584:2014
70.		Định tính chất tăng trắng quang học	TCVN 10584:2014
71.	Phân bón	Xác định hàm lượng Silic hữu hiệu trong phân silicat kiềm	HD 15-HL-2.11.53 (Ref. TCCS 772:2020/BVTV)
72.	Cây, gỗ (thân, lá, rễ, ...)	Xác định hàm lượng Cellulose	HD 15-HL-2.54.01 (Ref. ISSN 1859-2171)
73.		Xác định hàm lượng Lignin	HD 15-HL-2.54.02 (Ref. ISSN 1859-2171)
74.	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước uống đóng chai, Nước RO	Xác định hàm lượng Antimon (Sb)	SMEWW 3114C:2017
75.		Xác định hàm lượng Asen (As)	TCVN 6183:1996 SMEWW 3114B:2017
76.		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg)	US EPA 7473
77.		Xác định hàm lượng Selen (Se)	TCVN 6183:1996 SMEWW 3114B:2017
78.		Xác định hàm lượng Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009

ky

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
79.		Xác định hàm lượng TBVTV gốc Cl hữu cơ ( $\alpha$ -BHC; $\beta$ -BHC; $\gamma$ -BHC; $\delta$ -BHC; $\alpha$ -Endosulfan; Heptachlor; Aldrin; Heptachlor epoxide; Trans-chlodane; Cis-chlodane; 4,4'-DDE; Dieldrin; Endrin; $\beta$ -endosulfan; 4,4'-DDD; Endrin aldehyde; Endosulfan sulfate; 4,4'-DDT; Endrin ketone; 4,4'-methoxychlor)	US EPA Method 8270D US EPA Method 3510C
80.	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước uống đóng chai, Nước RO	Xác định hàm lượng PCB <ul style="list-style-type: none"> <li>● 2,4,4'-Trichlorobiphenyl (PCB-28)</li> <li>● 2,2',5,5'-Tetrachlorobiphenyl (PCB-52)</li> <li>● 2,2',4,5,5'-Pentachlorobiphenyl (PCB-101)</li> <li>● 2,3',4,4',5-Pentachlorobiphenyl (PCB-118)</li> <li>● 2,2',3,4,4',5-Hexachlorobiphenyl (PCB-138)</li> <li>● 2,2',4,4',5,5'-Hexachlorobiphenyl (PCB-153)</li> <li>● 2,2',3,4,4',5,5'-Heptachlorobiphenyl (PCB-180)</li> </ul>	HD 15-TP-1.37.21 US EPA Method 8270D US EPA Method 3510C

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
81.	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước uống đóng chai, Nước RO	Xác định hàm lượng các hydrocarbon thơm đa vòng (Benzo(a)pyren)	US EPA 525.2
82.		Xác định hàm lượng Bari (Ba), Bor (B), Cadimi (Cd), Crom (Cr) tổng, Đồng (Cu), Chì (Pb), Mangan (Mn), Molybden (Mo), Niken (Ni),	US EPA 200.7
83.		Xác định hàm lượng tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540C:2017
84.		Xác định hàm lượng Carbonate ( $\text{CO}_3^{2-}$ )	AOAC 920.194 2016
85.		Xác định hàm lượng Bicarbonate ( $\text{HCO}_3^{2-}$ )	AOAC 920.194 2016
86.		Xác định độ cứng tổng	SMEWW 2340C:2017
87.		Nước mặt, nước dùng cho tưới tiêu	Xác định hàm lượng rắn tổng (TS)
88.	Xác định hàm lượng Chlorophyll-a		TCVN 6662:2000
89.	Nước Thải	Xác định hàm lượng rắn tổng (TS)	SMEWW 2540B:2023
<b>II</b>	<b>Sinh học</b>		
1.	Thực phẩm, thủy sản, thực phẩm chức năng, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, mẫu môi trường trong khu vực sản xuất thực phẩm và thức ăn chăn nuôi, chế phẩm sinh học	Định lượng <i>Clostridium</i> spp.	ISO 15213-1:2023
2.		Định lượng <i>Enterococcus</i>	NMKL 68 5th ed.: 2011
3.		Phát hiện và định lượng <i>Escherichia coli</i> MPN	TCVN 6846:2007 (ISO 7251:2005)
4.		Định lượng <i>Vibrio</i> spp.	NMKL 156:1997
5.		Phát hiện <i>Shigella</i> spp.	ISO 21567:2004
6.		Định lượng <i>Pseudomonas</i> spp. giả định	ISO 13720:2010

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử	
7.	Nước uống trực tiếp, nước sạch, nước sản xuất, nước sinh hoạt, nước làm mát, nước bể bơi, nước mặt, nước thải, nước ao hồ, nước mưa, nước đá dùng bảo quản, nước đá dùng làm thực phẩm, các loại nước khác	Tổng vi khuẩn dị dưỡng/vi khuẩn hiếu khí (CFU)	SMEWW 9215B:2023	
8.		Tổng vi khuẩn dị dưỡng/vi khuẩn hiếu khí (Màng lọc)	SMEWW 9215D:2023	
9.		Định lượng tổng số Coliform MPN	SMEWW 9221B:2023	
10.		Định lượng Coliform chịu nhiệt MPN	SMEWW 9221E:2023	
11.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> phương pháp MPN	SMEWW 9221B&F:2023	
12.		Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i>	SMEWW 9213B:2023	
13.		Phát hiện <i>Shigella</i> spp.	SMEWW 9276:2023	
14.		Phát hiện <i>Vibrio cholerae</i>	SMEWW 9278:2023	
15.		Định lượng <i>Aeromonas</i> spp.	SMEWW 9262:2023	
16.		Định lượng tổng số nấm men, nấm mốc trong nước	SMEWW 9610B:2023	
17.		Bùn	Định lượng Fecal Coliforms phương pháp lên men nhiều ống sử dụng môi trường Lauryl Tryptose Broth (LTB) và EC	US EPA 1680:2014
18.		Tã (Bỉm) Trẻ Em	Xác định tổng số vi sinh vật hiếu khí	TCVN 10584:2014
19.		Băng vệ sinh phụ nữ	Xác định tổng số vi sinh vật hiếu khí	TCVN 10585:2014



*Handwritten signature or mark.*

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
<b>III</b>	<b>Cơ lý</b>		
1.	Sàng thử nghiệm	Kích thước lỗ	QTTN 02-XD-02
2.		Đường kính dây	
3.		Bước lỗ	
4.		Bề dày tấm lưới sàng	
5.	Van an toàn	Kiểm tra bên ngoài	QTTN 03-AT-01
6.		Áp suất thử kín	
7.		Áp suất chỉnh đặt	
8.		Áp suất xả	
9.		Áp suất đóng	

**Ghi chú:**

- Đối với các sản phẩm, hàng hóa thuộc đối tượng áp dụng các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực ban hành, Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ phải tuân thủ các quy định của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực trước khi thực hiện hoạt động thử nghiệm.

- Ref: Tham khảo;
- HD xxxx: phương pháp thử do phòng thử nghiệm xây dựng;
- QTTN xxxx: quy trình thử nghiệm do phòng thử nghiệm xây dựng;
- SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater/ Các phương pháp chuẩn xét nghiệm nước và nước thải;
- AOAC: Association of Official Analytical Chemists/ Hiệp hội các nhà hoá phân tích;
- NMKL: Nordic Committee on Food Analysis/ Hội phân tích thực phẩm Bắc Âu;
- BS EN: British Standard European Norm/ Tiêu chuẩn Anh và Châu Âu;
- US EPA: United States Environmental Protection Agency;
- NIOSH: The National Institute for Occupational Safety and Health/ Viện Sức khỏe và An toàn Lao động Quốc gia Hoa Kỳ;
- IEC: International Electrotechnical Commission/ Ủy ban Kỹ thuật Điện Quốc tế;

- DD CEN/TS: Draft for Development European Committee for Standardization/Technical specification/ Dự thảo hướng dẫn kỹ thuật của Ủy ban tiêu chuẩn hoá Châu Âu;

- ISSN: International Standard Serial Number/ Mã số tiêu chuẩn chất lượng quốc tế;

- DIN: German Institute for Standardization/ Viện Tiêu Chuẩn Đức;

- UNE: The Spanish Association for Standardization/ Hiệp hội tiêu chuẩn Tây Ban Nha./.

**Bảng 1: Danh mục thành phần axit béo, phương pháp GC-FID**

STT	Ký hiệu	Tên gọi	Nhóm
1	C6:0	Caproic acid	SFA
2	C8:0	Caprylic acid	SFA
3	C10:0	Capric acid	SFA
4	C12:0	Lauric acid	SFA
5	C13:0	Tridecanoic acid	SFA
6	C14:0	Myristic acid	SFA
7	C14:1	Myristoleic acid	MUFA
8	C15:0	Pentadecanoic acid	SFA
9	C15:1	cis-10-pentadecanoic acid	MUFA
10	C16:0	Palmitic acid	SFA
11	C16:1	Palmitoleic acid	MUFA
12	C17:0	Heptadecanoic acid	SFA
13	C17:1	cis-10-heptadecenoic acid	MUFA
14	C18:0	Stearic acid	SFA
15	C18:1	trans-Elaidic acid	TFA
16	C18:1	Oleic acid	MUFA - Ω9
17	C18:2	trans-Linolelaidic acid	TFA
18	C18:2	trans 9-Linolelaidic acid	TFA
19	C18:2	trans 12-Linolelaidic acid	TFA
20	C18:2	Linoleic acid (LA)	PUFA - Ω6
21	C20:0	Arachidic acid	SFA
22	C18:3	γ-Linolenic acid (GLA)	PUFA - Ω6
23	C18:3	α-Linolenic acid (ALA)	PUFA - Ω3
24	C20:1	cis-11-eicosenoic acid	MUFA - Ω9
25	C21:0	Heneicosanoic acid	SFA



*kg*

26	C20:2	cis-11,14-eicosadienoic acid	PUFA - $\Omega$ 6
27	C22:0	Behenic acid	SFA
28	C20:3	cis-8,11,14-eicosatrienoic acid	PUFA - $\Omega$ 6
29	C22:1	Erucic acid	MUFA - $\Omega$ 9
30	C20:3	cis-11,14,17-eicosatrienoic acid	PUFA - $\Omega$ 3
31	C20:4	Arachidonic acid	PUFA - $\Omega$ 6
32	C23:0	Tricosanoic acid	SFA
33	C22:2	cis-13,16-docosadienoic acid	PUFA - $\Omega$ 6
34	C20:5	cis-5,8,11,14,17-Eicosapentaenoic acid (EPA)	PUFA - $\Omega$ 3
35	C24:0	Lignoceric acid	SFA
36	C24:1	Nervonic acid	MUFA- $\Omega$ 9
37	C22:6	cis-4,7,10,13,16,19-Docosahexaenoic acid (DHA)	PUFA - $\Omega$ 3

**Bảng 2: Danh mục dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, phương pháp LC-MS/MS**

ST T	Tên hoạt chất	ST T	Tên hoạt chất	ST T	Tên hoạt chất
1	Methamidophos	53	Fluometuron	105	Fenarimol
2	Acephate	54	Chlorotoluron	106	Flufenacet
3	Butoxycarboxim	55	Metobromuron	107	Cyprodinil
4	Aminocarb	56	Atrazine	108	Diclobutrazol
5	Omethoate	57	Formetanate hydrochloride	109	Triticonazole
6	Propanil	58	Imazalil	110	Tetraconazole
7	Pymetrozine	59	Methabenzthiazuron	111	Epoxiconazole
8	Dinotefuran	60	Isoprocab	112	Rotenone
9	Oxamyl	61	Ametryn	113	Fenbuconazole
10	Aldicarb-sulfone-NH <sub>4</sub>	62	Flutriafol	114	Fenamiphos
11	Methomyl	63	Isoproturon	115	Tebufenozide
12	Flonicamid	64	Metalaxyl	116	Flusilazole
13	Thiamethoxam	65	Cycluron	117	Picoxystrobin

ST T	Tên hoạt chất	ST T	Tên hoạt chất	ST T	Tên hoạt chất
14	Bendiocarb	66	Diuron-2	118	Diflubenzuron
15	Carbendazim	67	Pyrimethanil	119	Fenoxycarb
16	Monocrotophos	68	Forchlorfenuron	120	Bromuconazole -2
17	Dicrotophos	69	Chlorantraniliprole	121	Dimoxystrobin
18	Atrazine-2-OH	70	Fenobucarb	122	Neburon
19	Imidacloprid	71	Acibenzolar S methyl	123	Kresoxim methyl
20	Thiabendazole	72	Fenpropimorph	124	Carfentrazone- ethyl
21	Clothianidin	73	Diethofencarb	125	Penconazole
22	Fuberidazole	74	Furalaxyl	126	Tebuconazole
23	Vamidotion	75	Linuron	127	Benalaxyl
24	Fenuron	76	Siduron	128	Amitraz
25	3-Hydroxycarbofuran	77	Nuarimol	129	Propiconazole
26	Acetamiprid	78	Azoxystrobin	130	Prochloraz
27	Mexacarbate	79	Ethiofencarb	131	Zoxamide
28	Trichlorfon	80	Methiocarb	132	Hexaconazole
29	Dimethoate	81	Fenamidone	133	Pyraclostrobin
30	Thiacloprid	82	Ethiprole	134	Metconazole
31	Mevinphos	83	Promecarb	135	Clofentezine
32	Aldicarb	84	Boscalid	136	Thiobencarb
33	Ethirimol	85	Spiroxamine	137	Benzoximate
34	Pirimicarb	86	Paclobutrazol	138	Triflumuron
35	Oxadixyl	87	Mandipropamid	139	Bitertanol
36	Carbetamide	88	Flutolanil	140	Pencycuron
37	Cyanazine	89	Mepronil	141	Spinosad A
38	Propoxur	90	Dimethomorph	142	Diniconazole
39	Metribuzin	91	Methoxyfenozide	143	Difenoconazole
40	Simazine	92	Triadimefon	144	Iponazole
41	Carbofuran	93	Bromuconazole-1	145	Clethodim
42	Simetryn	94	Mefenacet	146	Buprofezin
43	Pyracarbolid	95	Myclobutanil	147	Piperonyl butoxide



ST T	Tên hoạt chất	ST T	Tên hoạt chất	ST T	Tên hoạt chất
44	Thidiazuron	96	Mepanipyrim	148	Pyriproxyfen
45	Tebuthiuron	97	Iprovalicarb	149	Quinoxyfen
46	Carboxin	98	Bupirimate	150	Hexythiazox
47	Carbaryl	99	Chloroxuron	151	Pendimethalin
48	Prometon	100	Cyproconazole	152	Etoxazole
49	Terbumeton	101	Butafenacil	153	Fenazaquin
50	Monolinuron	102	Fenhexamid		
51	Secbumeton	103	Spirotetramat		
52	Diuron-1	104	Fluoxastrobin		

ky

